

Tổng hợp kiến thức Tiếng Anh 3: Chủ đề "Our Toys"

Chào các em học sinh lớp 3! Hôm nay, chúng ta sẽ cùng nhau khám phá một chủ đề rất thú vị và gần gũi, đó là "Our Toys" - Đồ chơi của chúng mình. Bài học này sẽ giúp các em biết tên các loại đồ chơi bằng tiếng Anh và học cách hỏi, trả lời xem ai là chủ nhân của những món đồ chơi đó nhé!

I. Từ vựng chủ đề "Our Toys" (Vocabulary)

Dưới đây là bảng tổng hợp các từ vựng về đồ chơi mà các em thường gặp. Hãy đọc to, ghi nhớ cách viết và nghĩa của chúng nhé!

Từ vựng (Vocabulary)	Phiên âm quốc tế (IPA)	Nghĩa tiếng Việt
a ball	/ə bɔ:l/	một quả bóng
a doll	/ə dɒl/	một con búp bê
a car	/ə kɑ:r/	một chiếc ô tô đồ chơi
a robot	/ə 'rɒt.bɒt/	một người máy (robot)
a yo-yo	/ə 'jəʊ.jəʊ/	cái yo-yo
a teddy bear	/ə 'ted.i ber/	một con gấu bông
a puzzle	/ə 'pʌz.əl/	một bộ xếp hình
a kite	/ə kaɪt/	một con diều
a plane	/ə pleɪn/	một chiếc máy bay đồ chơi
a train	/ə treɪn/	một chiếc tàu hỏa đồ chơi
a ship	/ə ʃɪp/	một chiếc tàu thủy đồ chơi
a bike	/ə baɪk/	một chiếc xe đạp

II. Cấu trúc ngữ pháp về sở hữu (Grammar)

Sau khi đã biết tên các món đồ chơi, chúng ta sẽ học cách hỏi và trả lời về chúng nhé.

1. Hỏi và trả lời xác nhận: "Đây/Kia có phải là... của bạn không?"

Khi muốn hỏi xác nhận một vật ở gần hoặc ở xa có phải của bạn mình không, các em dùng cấu trúc sau:

- **This:** Dùng cho vật ở gần người nói. (Đây)
- **That:** Dùng cho vật ở xa người nói. (Kia)

a. Cấu trúc câu hỏi

Is this/that your + [tên đồ chơi số ít]?

Giải thích: Cấu trúc này dùng để hỏi xác nhận một món đồ chơi có phải là của người nghe hay không.

Ví dụ:

1. (Chỉ vào con búp bê ở gần) **Is this your doll?** (Đây có phải búp bê của bạn không?)
2. (Chỉ vào chiếc ô tô ở xa) **Is that your car?** (Kia có phải ô tô của bạn không?)
3. (Chỉ vào con robot ở gần) **Is this your robot?** (Đây có phải robot của bạn không?)

b. Cấu trúc câu trả lời

Để trả lời câu hỏi trên, chúng ta có hai cách:

- Nếu đúng là đồ chơi của mình: **Yes, it is.** (Đúng vậy. / Phải, nó là của mình.)
- Nếu không phải là đồ chơi của mình: **No, it isn't.** (Không phải. / Không, nó không phải của mình.)

Ví dụ:

1. A: Is this your teddy bear? (Đây có phải gấu bông của bạn không?)

B: **Yes, it is.** (Đúng vậy.)

2. A: Is that your kite? (Kia có phải con diều của bạn không?)

B: **No, it isn't.** (Không phải.)

3. A: Is this your yo-yo? (Đây có phải yo-yo của bạn không?)

B: **No, it isn't. My yo-yo is blue.** (Không phải. Yo-yo của mình màu xanh dương.)

2. Hỏi và trả lời về việc sở hữu: "Bạn có... không?"

Khi muốn hỏi bạn mình có sở hữu một món đồ chơi nào đó không, các em dùng cấu trúc với "Do you have...?"

a. Cấu trúc câu hỏi

Do you have a/an + [tên đồ chơi số ít]?

Giải thích: Cấu trúc này dùng để hỏi xem người nghe có một món đồ nào đó không.

Ví dụ:

1. **Do you have a robot?** (Bạn có robot không?)

2. **Do you have a puzzle?** (Bạn có bộ xếp hình không?)

3. **Do you have a ball?** (Bạn có quả bóng không?)

b. Cấu trúc câu trả lời

Để trả lời, chúng ta cũng có hai cách:

- Nếu có món đồ đó: **Yes, I do.** (Có, mình có.)
- Nếu không có món đồ đó: **No, I don't.** (Không, mình không có.)

Ví dụ:

1. A: Do you have a car? (Bạn có ô tô đồ chơi không?)

B: **Yes, I do.** (Có, mình có.)

2. A: Do you have a train? (Bạn có tàu hỏa đồ chơi không?)

B: **No, I don't.** (Không, mình không có.)

3. Giới thiệu đồ chơi mình có

Khi muốn nói cho người khác biết mình có món đồ chơi gì, các em hãy dùng cấu trúc đơn giản sau:

I have a/an + [tên đồ chơi số ít].

Giải thích: "I have" có nghĩa là "Tôi có". Các em chỉ cần ghép với tên đồ chơi là được.

Ví dụ:

- **I have a ball.** (Mình có một quả bóng.)
- **I have a new doll.** (Mình có một con búp bê mới.)
- **I have a big red car.** (Mình có một chiếc ô tô to màu đỏ.)

4. Mở rộng: Hỏi về đồ chơi của người khác

Chúng ta có thể hỏi về đồ chơi của một bạn nam (his) hoặc một bạn nữ (her).

- **His:** Của anh ấy, của cậu ấy.
- **Her:** Của cô ấy, của chị ấy.

Cấu trúc: Is this/that his/her + [tên đồ chơi]?

Ví dụ:

1. (Chỉ vào con robot của bạn Nam) A: Is this **his** robot? (Đây có phải robot của cậu ấy không?)
B: Yes, it is. (Đúng vậy.)
2. (Chỉ vào con búp bê của bạn Hoa) A: Is that **her** doll? (Kia có phải búp bê của bạn ấy không?)
B: No, it isn't. Her doll is small. (Không phải. Búp bê của bạn ấy nhỏ.)

III. Bài tập vận dụng (Practice)

Cùng làm một vài bài tập nhỏ để ôn lại kiến thức nhé!

Bài 1: Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu hoàn chỉnh.

1. your / Is / doll / this / ?
2. have / Do / a / you / car / ?
3. isn't / No, / it / .
4. a / I / teddy bear / have / .
5. that / your / Is / yo-yo / ?

Bài 2: Chọn đáp án đúng để hoàn thành câu.

1. A: Is this your ball?

B: Yes, it ____.

(A) is / (B) isn't / (C) are

2. A: Do you have a puzzle?

B: No, I ____.

(A) do / (B) am / (C) don't

3. I ____ a new robot.

(A) am / (B) have / (C) do

4. ____ that your plane?

(A) Is / (B) Are / (C) Do

Đáp án

Bài 1:

1. Is this your doll?

2. Do you have a car?

3. No, it isn't.

4. I have a teddy bear.

5. Is that your yo-yo?

Bài 2:

1. A. is

2. C. don't

3. B. have

4. A. Is

Chúc các em học tốt và có thể tự tin giới thiệu về những món đồ chơi yêu thích của mình bằng tiếng Anh!

VIDOCU.COM